

Bản án số: 510/2021/DS-PT  
Ngày: 27/5/2021  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài  
sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Tuyết Loan

*Các Thẩm phán:* 1. Ông Lại Huỳnh Tú

2. Ông Trương Việt Hồng

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân  
Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:*** Ông Lê  
Trọng Long - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 11 tháng 5 và ngày 27 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án  
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ  
lý số 72/DSPT ngày 23 tháng 02 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 476/2020/DS-ST ngày 22/12/2020 của Tòa  
án nhân dân quận Thủ Đức (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức) Thành  
phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1276/2021/QĐ-PT  
ngày 26 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số  
3906/2021/QĐ-PT ngày 16 tháng 4 năm 2021

1/ *Nguyên đơn:* Ông **Hoàng Hữu T1**, sinh năm 1960 (có mặt)

Thường trú: đường T, Phường H, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: đường Q, phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ *Bị đơn:*

2.1/ Ông **Đặng Trọng T2**, sinh năm 1963

Thường trú: đường B, khu phố C, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí  
Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Ngọc T1 - sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: đường H, Phường S, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2/ Bị đơn: Bà **Tạ Thị H1**, sinh năm 1965

Địa chỉ: đường B, khu phố C, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu T2 - sinh năm 1994 (có mặt).

Địa chỉ: đường T, Phường M, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

3.1/ Ông Hà Tuấn K, sinh năm 1972

Địa chỉ: Quốc lộ K, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

3.2/ Ông Hồ Sĩ T3, sinh năm 1976

Thường trú: đường Đ, Phường N, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: chung cư X, phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

3.3/ Bà Phạm Thị Ngọc H2, sinh năm 1973

Thường trú: đường Q, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người kháng cáo bà Tạ Thị H1, ông Đặng Trọng T2.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

### **Tóm tắt nội dung án sơ thẩm:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/11/2019 và lời trình bày của nguyên đơn ông Hoàng Hữu T1 trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:*

Ngày 25/5/2011, ông Đặng Trọng T2 vay của ông số tiền 150.000.000đồng (số tiền này do ông Hồ Sĩ T3 đưa cho ông), có làm giấy biên nhận ghi vay của ông Hồ Sĩ T3, thời hạn vay 01 tháng, thoả thuận lãi suất 10%/tháng có ghi trong giấy vay tiền, do ông T2 tự viết. Đến nay ông T2 chưa thanh toán gốc và lãi.

Ngày 30/5/2011 ông Đặng Trọng T2 vay thêm 20.000.000đồng, không thoả thuận lãi suất và thời hạn vay, có ghi trên cùng giấy vay 150.000.000đồng ngày 25/5/2011 do ông T2 tự viết. Trên giấy vay ghi mượn của ông Hồ Sĩ T3 nhưng do ông giao tiền cho ông T2 bằng tiền của ông T3. Sau đó ông đã trả cho ông T3 số tiền này, ông T3 có ghi nhận phía sau của giấy vay tiền là đã nhận lại của ông 180.000.000 đồng (gồm 170.000.000đồng tiền gốc và 10.000.000đồng tiền lãi) và ông được quyền yêu cầu ông T2 thanh toán số tiền đã vay là 170.000.000đồng. Đến nay ông T2 chưa thanh toán gốc và lãi.

Ngày 06/11/2011, ông Đặng Trọng T2 tiếp tục vay của ông 150.000.000đồng, có ghi biên nhận thỏa thuận 01 tháng sau trả cả gốc và lãi, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 5%/tháng. Đến nay ông T2 chưa thanh toán gốc và lãi.

Ngày 09/12/2011, ông Đặng Trọng T2 tiếp tục vay của ông 200.000.000đồng, có làm biên nhận ghi hẹn cố gắng trả sớm nhưng không xác định thời hạn cụ thể, tuy nhiên có thỏa thuận bằng lời nói thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất 5%/tháng. Đến nay ông T2 chưa thanh toán gốc và lãi.

Ngày 27/8/2013, ông Đặng Trọng T2, bà Tạ Thị H1 vay của ông 351.000.000 đồng, không xác định thời hạn cụ thể, không thỏa thuận lãi suất, tuy nhiên có thỏa thuận bằng lời nói thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 5%/tháng. Đến nay, ông T2, bà H1 chưa thanh toán gốc và lãi. Trên giấy vay có ghi tên ông Hà Tuấn K là người thay ông giao tiền cho ông T2. Khi ông T2 vay của ông số tiền này thì ông T2 cung cấp cho ông bản khối lượng đặt hàng của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Toàn Tiến (là công ty của ông T2) để chứng minh là ông T2 đang trúng thầu công trình nhưng không có tiền, cần tiền nên vay của ông một số tiền để làm công trình rồi sẽ trả cho ông cả những khoản vay năm 2011. Ông có nói với ông T2 là ông không đi được để ông nhờ ông K đi xem thế nào. Sau đó, ông đã nhờ ông K giao cho ông T2 số tiền 351.000.000đồng.

Tổng cộng số tiền trên các giấy vay là 871.000.000đồng, đến nay ông T2, bà H1 chưa thanh toán cả gốc và lãi.

Ông xác nhận có nhận 25.000.000đồng do ông K giao và ông đồng ý trừ vào số tiền lãi của khoản vay ngày 25/5/2011. Ngoài ra, ông không nhận thêm khoản tiền nào khác.

Về việc ông T2 trình bày đã trả 300.000.000đồng do vợ ông là bà H2 nhận và viết biên nhận là của khoản vay năm 2010, không liên quan gì đến những giấy vay mà ông đang khởi kiện. Ông thống nhất với ý kiến của bà H2 trình bày về khoản vay năm 2010 của ông T2. Ông không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho khoản vay giữa ông và ông T2 vào năm 2010.

Do ông T2, bà H1 không trả nợ nên ngày 09/10/2019 ông đã gửi thông báo cho ông T2, bà H1 yêu cầu trong thời hạn 15 ngày phải trả nợ cho ông. Tuy nhiên, đến nay ông T2, bà H1 vẫn chưa trả nợ.

Nay ông yêu cầu đối với những giấy vay ông T2 ký tên thì ông T2 có nghĩa vụ trả nợ cho ông, còn giấy vay 351.000.000đồng cả hai vợ chồng ông T2, bà H1 ký tên vay thì ông T2, bà H1 có nghĩa vụ trả cho ông, cộng với lãi suất 1,66%/tháng trên số nợ gốc kể từ ngày vay cho đến ngày Tòa án xét xử. Cụ thể, ông T2 trả cho ông số tiền gốc là 520.000.000đồng và tiền lãi là 907.580.000đồng (đã trừ số tiền đã nhận 25.000.000đồng), tổng cộng là 1.427.580.000đồng. Ông T2 cùng bà H1 trả cho ông số tiền gốc là 351.000.000đồng và tiền lãi là 489.434.000đồng, tổng số tiền ông T2, bà H1 trả là 840.434.000đồng.

*Ông Đặng Trọng T2 trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và người đại diện theo ủy quyền trình bày tại phiên tòa:*

Ngày 25/5/2011, ông có vay số tiền 150.000.000đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 10%/tháng, trên giấy vay ghi tên ông Hồ Sĩ T3, nhưng ông Hoàng Hữu T1 là người giao tiền cho ông. Ngày 30/5/2011, ông vay thêm 20.000.000đồng, trên giấy vay ghi tên ông T3, nhưng ông T1 là người giao tiền cho ông, khoản vay này thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 10%/tháng. Hai khoản này ông đã trả đủ gốc và lãi theo giấy nhận tiền do bà H2 vợ ông T1 ký nhận ngày 18/9/2011. Đối với số tiền lãi đã trả dư, ông yêu cầu Tòa án tính lại theo quy định pháp luật. Việc ông T1, bà H2 cho rằng số tiền 300.000.000đồng này là ông trả cho khoản vay năm 2010 là không đúng, năm 2010 ông không vay tiền của ông T1. Sổ thu chi gia đình của bà H2 do bà H2 tự viết, ông không ký tên nên ông không thừa nhận.

Ngày 06/11/2011, ông vay 150.000.000đồng của ông Hoàng Hữu T1, thời hạn vay 01 tháng, giấy vay không ghi nhưng có thỏa thuận bằng lời nói lãi suất 10%/tháng. Khoản vay này ông chưa trả.

Ngày 09/12/2011, ông vay của ông Hoàng Hữu T1 200.000.000đồng, không thỏa thuận thời hạn vay, không thỏa thuận lãi suất. Khoản vay này ông chưa trả.

Ngày 27/8/2013, ông có vay tiền của ông Hoàng Hữu T1, trên giấy vay ghi là 351.000.000đồng, không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất nhưng thực tế ông Hà Tuấn K giao cho ông số tiền 300.000.000đồng, còn lại là tiền lãi (51.000.000đồng là tiền lãi cho đến khi trả hết nợ). Trên giấy vay có ghi đã nhận đủ 351.000.000đồng là do ông viết. Lý do là vì ông viết trước, ông K giao tiền sau và giao không đủ. Ông chỉ nhận 300.000.000đồng. Tuy nhiên, ông không có tài liệu chứng cứ nào để giao nộp. Ban đầu giấy vay này không có tên ông T1, nên khi ông K yêu cầu trả tiền thì ông đã trả cho ông K số tiền 348.000.000đồng, trong đó có 190.000.000đồng ông K có ký nhận, còn lại do ông viết. Khi ông T1 khởi kiện ra Tòa đưa giấy vay này ông mới biết khoản vay này là của ông T1. Ông và ông K không có quan hệ vay mượn nào khác ngoài giấy vay thể hiện ngày 27/8/2013 mà ông T1 đang khởi kiện.

Nay ông xác nhận đã vay của ông T1 820.000.000đồng và có nhận thông báo ngày 09/10/2019 của ông T1 yêu cầu trả nợ. Với yêu cầu khởi kiện của ông T1 thì ông xác nhận là ông đã trả cả gốc và lãi là 490.000.000đồng, tiền lãi là 10%/tháng, tiền lãi của bao nhiêu tháng thì ông không nhớ, cụ thể tiền gốc và lãi đã trả bao nhiêu thì ông không xác định được. Nay ông đồng ý trả nợ cho ông T1 với số tiền còn lại sau khi lấy số tiền 820.000.000đồng trừ số tiền ông đã trả, còn lại bao nhiêu thì ông đồng ý trả nhưng không có khả năng trả ngay.

*Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông T2 trình bày:*

Ngày 25/5/2011, ông T2 vay 150.000.000đồng, đến ngày 30/5/2011 ông T2 vay tiếp 20.000.000đồng là vay của ông Hồ Sĩ T3, tiền này theo giấy vay thể hiện là vay của ông Hồ Sĩ T3 không liên quan đến ông T1 và ông T2 đã trả đầy đủ nợ vay theo như nội dung ông T3 đã ghi xác nhận vào mặt sau của giấy vay tiền ngày 25/5/2011 là “*em đã nhận lại 180.000.000đồng đã gửi anh gốc + lãi. Số tiền của em mà anh đã cho anh Toàn vay thì anh lấy*”. Điều này thể hiện là ông T2 đã thanh toán nợ vay cho ông T3 đầy đủ, còn việc thỏa thuận của ông T3, ông T1 như thế nào thì không liên quan đến ông T2. Ngày 27/8/2013, ông

T2, bà H1 vay của ông K 351.000.000đồng, không vay của ông T1. Tiền này vay của ông K và ông T1 là người giao tiền cho ông T2. Số tiền này ông T2 đã trả 300.000.000đồng có xác nhận của bà H2 để các bên không tranh chấp, thời điểm trả sau tết năm 2014, phần còn lại trả cho ông K, trong đó ông K có ký nhận 190.000.000đồng, nay ông K phủ nhận chữ viết, chữ ký của mình nên yêu cầu Tòa án tạm ngừng phiên tòa để trưng cầu giám định đối với chữ viết, chữ ký của ông K trên giấy biên nhận và kết luận giám định đã xác định đúng chữ viết của ông K. Do đó, ông T2 không đồng ý với việc ông T1 khởi kiện khoản vay của ông T3, ông K. Ông T2 chỉ đồng ý trả đối với khoản vay ngày 06/11/2011 vay 150.000.000đồng và khoản vay ngày 09/12/2011 vay 200.000.000đồng. Về tiền lãi, đề nghị Hội đồng xét xử xác định theo Bộ luật Dân sự năm 2005 là 9%/năm.

*Bà Tạ Thị H1 có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng trình bày tại phiên tòa:*

Bà H1 chỉ ký giấy vay của ông K, không vay của ông T1 nên nay bà H1 không đồng ý khoản vay của ông K mà ông T1 khởi kiện. Bà H1 đã trả cho khoản vay này 300.000.000đồng theo giấy biên nhận do bà H2 ký nhận và trả 190.000.000đồng theo giấy biên nhận do ông K ký nhận. Bà H1 thống nhất với lời khai của ông T2.

*Ông Hà Tuấn K trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:*

Ngày 27/8/2013, ông có giao cho ông Đặng Trọng T2 số tiền 351.000.000đồng dùng cho ông Hoàng Hữu T1, đây là số tiền của ông T1, không phải của ông. Ông đã giao đủ số tiền này cho ông T2. Ông có nhận tiền của ông T2 03 lần không nhớ rõ ngày tháng, không ghi giấy tờ gì, trong đó 02 lần nhận 10.000.000đồng, 01 lần nhận 5.000.000đồng, tổng số tiền ông đã nhận của ông T2 là 25.000.000đồng. Đó là tiền ông T2 trả cho ông T1 và ông đã giao cho ông T1. Ông không ký tên hoặc ghi gì vào giấy biên nhận do ông T2 nộp cho Tòa án. Giữa ông và ông T2 không có mối quan hệ vay mượn nào. Giấy nhận tiền do ông T2 cung cấp ghi tổng số tiền ông T2 trả là 180 triệu đồng + 10 triệu đồng không phải là chữ viết và chữ ký của ông. Ông không cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này, do nghĩa vụ chứng minh là của ông T2.

*Bà Phạm Thị Ngọc H2 trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:*

Bà xác nhận giấy ghi đã trả số tiền 300.000.000 đồng do ông T2 cung cấp cho Tòa án là do bà viết và ký tên, nhưng đây là số tiền trả cho khoản vay năm 2010 ông T2 vay để mua xe ô tô Toyota fortuner biển số 56S-2864. Do vậy nên phần ghi họ tên của bà thì bà ghi không đầy đủ là Phạm Thị Hà, tên đúng của bà là Phạm Thị Ngọc H2. Giấy tờ chứng minh khoản vay này bà đã giao cho ông T2 khi ông T2 thanh toán số tiền 300.000.000 đồng, khoản vay này được bà thể hiện trong sổ thu chi của gia đình do bà ghi và theo dõi, ông T2 không ký tên. Ngoài ra, bà không có chứng cứ nào khác để giao nộp cho Tòa án chứng minh khoản vay năm 2010 này. Ông T2 thanh toán ngày 18/9/2010 nhưng bà không ghi năm trong giấy biên nhận, chỉ ghi ngày 18/9, trong giấy nhận tiền thể hiện số nhà 404/1/19 là nhà bà đang ở hiện nay nhưng sau này đã đổi số nhà thành số

nhà 404/1/15 từ năm 2011. Những khoản tiền ông T1 cho ông T2 vay là tài sản riêng của ông T1, không phải là tài sản chung của vợ chồng bà.

Ông Hồ Sĩ T3 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập tham gia tố tụng, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, quyết định tạm ngừng phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 476/2020/DS-ST ngày 22/12/2020 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức) Thành phố Hồ Chí Minh tuyên:

1/ Buộc ông Đặng Trọng T2 có nghĩa vụ trả cho ông Hoàng Hữu T1 số tiền gốc là 520.000.000 (năm trăm hai mươi triệu) đồng và tiền lãi là 253.917.123 (hai trăm năm mươi ba triệu chín trăm mười bảy ngàn một trăm hai mươi ba) đồng. Tổng số tiền gốc và lãi ông Đặng Trọng T2 phải trả là 773.917.123 (bảy trăm bảy mươi ba triệu chín trăm mười bảy ngàn một trăm hai mươi ba) đồng.

2/ Buộc ông Đặng Trọng T2, bà Tạ Thị H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Hoàng Hữu T1 số tiền gốc là 161.000.000 (một trăm sáu mươi một triệu) đồng và tiền lãi là 18.746.575 (mười tám triệu bảy trăm bốn mươi sáu ngàn năm trăm bảy mươi lăm) đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi ông Đặng Trọng T2, bà Tạ Thị H1 cùng liên đới trả là 179.746.575 (một trăm bảy mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi sáu ngàn năm trăm bảy mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày ông Hoàng Hữu T1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông Đặng Trọng T2, bà Tạ Thị H1 còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Hữu T1 với số tiền là 1.314.350.302 (một tỷ ba trăm mười bốn triệu ba trăm năm mươi ngàn ba trăm lẻ hai) đồng.

4/ Buộc ông Hoàng Hữu T1 có nghĩa vụ trả cho ông Đặng Trọng T2 số tiền chi phí giám định là 3.060.000 (ba triệu không trăm sáu mươi ngàn) đồng.

5/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Trọng T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 34.956.685 (ba mươi bốn triệu chín trăm năm mươi sáu ngàn sáu trăm tám mươi lăm) đồng.

Ông Đặng Trọng T2, bà Tạ Thị H1 liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.987.329 (tám triệu chín trăm tám mươi bảy ngàn ba trăm hai mươi chín) đồng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hoàng Hữu T1. Hoàn lại cho ông Hoàng Hữu T1 số tiền tạm ứng án phí ông Hoàng Hữu T1 đã nộp là 40.343.480 (bốn mươi triệu ba trăm bốn mươi ba ngàn bốn trăm tám mươi) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0056209 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thủ Đức.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Bị đơn bà Tạ Thị H1, ông Đặng Trọng T2 trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ của việc kháng cáo như sau: Hội đồng xét xử sơ thẩm xét xử không

khách quan không đánh giá toàn bộ chứng cứ, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng với lý do như sau:

Đối với khoản vay ngày 27/8/2013, Tòa án nhân dân Quận Thủ Đức không chấp nhận khoản tiền 300.000.000 đồng mà ông T2, bà H1 đã trả theo giấy biên nhận do bà H2 (vợ ông T1) ký nhận ngày 18/9. Ông T2 và bà H2 (vợ ông T1) đã ký xác nhận trả tiền. Bà H2 xác nhận Giấy biên nhận này do bà viết và ký tên nhưng bà đã ghi không tên bà là Phạm Thị Ngọc H2. Bà H2 cho rằng khoản tiền này ông T2 trả cho khoản vay năm 2010 trả vào ngày 18/9/2010 không liên quan đến khoản vay trên. Tuy nhiên, đó chỉ là lời khai của bà H2 mà bà H2 và ông T1 không có bất kỳ cơ sở nào để chứng minh cho khoản vay năm 2010 như lời bà H2 đã khai. Mặc dù, đã có giấy biên nhận xác nhận đã trả tiền và đây là bằng chứng không tranh chấp nhưng Tòa án vẫn bỏ qua chứng cứ và đánh giá trên lời khai của bà H2. Việc Tòa án bác bỏ toàn bộ số tiền ông T2 đã trả là 300.000.000 đồng là không khách quan, đánh giá chứng cứ chưa chính xác, không đúng theo quy định của pháp luật làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T2 và bà H1.

Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm số 476/2020/DS-ST ngày 22/12/2020 của Tòa án nhân dân Quận Thủ Đức.

Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo.

Các đương sự không có phương án hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm như sau:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng pháp luật.

Về thời hạn kháng nghị: Ngày 22/12/2020, Tòa án nhân dân Quận Thủ Đức mở phiên tòa xét xử và tuyên Bản án số 476/2020/DS-ST. Căn cứ khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, còn thời hạn kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về đánh giá chứng cứ số tiền 300.000.000 đồng theo giấy biên nhận 18/9 do bà H2 (vợ ông T1) ký nhận, Tòa án sơ thẩm cho rằng bị đơn trình bày không khách quan, không thống nhất, có mâu thuẫn với lời khai của bị đơn nên không chấp nhận lời trình bày của bị đơn để trả cho nguyên đơn. Nhận định này là không có cơ sở bởi lẽ:

Bà Phạm Thị Ngọc H2 xác nhận bà là người viết và ký tên trên giấy đã trả số tiền 300.000.000 đồng như trình bày của ông T2, nhưng đây là số tiền cho trả cho khoản vay năm 2010 và trả ngày 18/9/2010, không liên quan đến các khoản vay mà ông T1 đều không đưa được chứng cứ nào để chứng minh rằng năm 2010 có cho ông T2, bà H1 vay tiền. Như vậy, số tiền 300.000.000đ mà ông T2, bà H1 đã trả cho ông T1, bà H2 là có thật và đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án sơ thẩm không chấp nhận chứng cứ này của bị đơn ông T2 là không đúng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T2, bà H1 đối với số tiền gốc 300.000.000đ và lãi phát sinh mà Tòa sơ thẩm đã buộc ông T2, bà H1 phải thanh toán.

Về án phí, do buộc ông T2, bà H1 trả số tiền không có căn cứ nên ảnh hưởng đến án phí mà ông T2, bà H1 đã chịu .

Từ những phân tích trên, thấy rằng Tòa án sơ thẩm đã vi phạm trong quá trình đánh giá chứng cứ, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, cần thiết phải kháng nghị Bản án sơ thẩm số 476/2020/DSST ngày 22/12/2020 của Tòa án nhân dân Quận Thủ Đức theo hướng sửa Bản án sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Tạ Thị H1 và ông Đặng Trọng T2; Kháng nghị làm trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[1.2] Ông Hồ Sĩ T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Tạ Thị H1 và ông Đặng Trọng T2; kháng nghị Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Xét giấy vay tiền ngày 25/5/2011 thể hiện nội dung ông T2 vay của ông T3 150.000.000đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 10%/tháng, ông T1 và ông T2 ký tên. Bên dưới của khoản vay ngày 25/5/2011 có ghi: “*ngày 30/5/2011 tôi Đặng Trọng T2 mượn thêm của anh Hồ Sĩ T3 20.000.000đ*”. Mặt sau của giấy vay tiền có nội dung: “*em đã nhận lại 180.000.000đồng đã gửi anh gốc + lãi. Số tiền của em mà anh đã cho anh Toàn vay thì anh lấy. Ngày 01/8/2011, ký tên Hồ Sĩ T3*”. Xét thấy, ông T1 là người đang giữ bản chính giấy vay tiền và nội dung ông T3 ghi “*em đã nhận lại 180.000.000đồng đã gửi anh gốc + lãi. Số tiền của em mà anh đã cho anh Toàn vay thì anh lấy. Ngày 01/8/2011, ký tên Hồ Sĩ T3*” là do ông T3 xác nhận với ông T1 nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T2 chưa trả nợ đối với 02 khoản vay này và ông T1 có quyền khởi kiện là có cơ sở.

[2.2] Xét khoản vay ngày 27/8/2013, phía bị đơn trình bày là đã trả cho nguyên đơn theo giấy biên nhận ngày 18/9, bà H2 (vợ ông T1- nguyên đơn) cũng thừa nhận phía bị đơn đã trả cho nguyên đơn nhưng cho rằng khoản vay là khoản vay từ năm 2010 mà ông T2 vay để mua xe ô tô Toyota fortuner biển số 56S-2864. Thấy, tại bản tự khai ngày 14/8/2020 ông T2 đã khai: “*.. số tiền 300.000.000 đồng tôi trả vào ngày 18/9/2011 giao tại nhà ông T1 cô Hà nhận...*”. Mặt khác, theo biên nhận do bà H2 viết “*Tôi Phạm Thị Hà số nhà tại đường Q, Phường E, quận G, chủ Toàn đã thanh toán 300.000.000 và lãi ngày 18/9 đầy đủ, đây là bằng chứng giữa hai bên không tranh chấp*”; địa chỉ số đường Q, Phường E, quận G trong biên nhận là địa chỉ nhà cũ của bà H2, đến ngày 31 tháng 10 năm 2011 Ủy ban nhân dân quận G đã ban hành giấy chứng nhận số nhà với nội dung chứng nhận căn nhà cho bà Phạm Thị Ngọc H2 được



mang số 404/1/15 tại đường Q, Phường E, quận G thay cho số nhà cũ: 404/1/19 đường Q, Phường E, quận G. Do đó, có đủ cơ sở xác định số tiền mà 300.000.000 đồng mà ông T2 đã trả cho ông T1, bà H2 theo biên nhận ngày 18/9 là trả vào năm 2011, không liên quan gì đến khoản vay 351.000.000 đồng ngày 27/8/2013 và cũng không liên quan đến các khoản vay mà ông T1 khởi kiện trong vụ án này.

Từ những lý lẽ đã viện dẫn, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh về việc đề nghị sửa án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm người kháng cáo phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2006 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – bà Tạ Thị H1 và ông Đặng Trọng T2;

Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 476/2020/DS-ST ngày 22/12/2020 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Buộc ông Đặng Trọng T2 có nghĩa vụ trả cho ông Hoàng Hữu T1 số tiền gốc là 520.000.000 (năm trăm hai mươi triệu) đồng và tiền lãi là 253.917.123 (hai trăm năm mươi ba triệu chín trăm mười bảy ngàn một trăm hai mươi ba) đồng. Tổng số tiền gốc và lãi ông Đặng Trọng T2 phải trả là 773.917.123 (bảy trăm bảy mươi ba triệu chín trăm mười bảy ngàn một trăm hai mươi ba) đồng.

2. Buộc ông Đặng Trọng T2, bà Tạ Thị H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Hoàng Hữu T1 số tiền gốc là 161.000.000 (một trăm sáu mươi một triệu) đồng và tiền lãi là 18.746.575 (mười tám triệu bảy trăm bốn mươi sáu ngàn năm trăm bảy mươi lăm) đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi ông Đặng Trọng T2, bà Tạ Thị H1 cùng liên đới trả là 179.746.575 (một trăm bảy mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi sáu ngàn năm trăm bảy mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày ông Hoàng Hữu T1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông Đặng Trọng T2, bà Tạ Thị H1 còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Hữu T1 với số tiền là 1.314.350.302 (một tỷ ba trăm mười bốn triệu ba trăm năm mươi ngàn ba trăm lẻ hai) đồng.

4. Buộc ông Hoàng Hữu T1 có nghĩa vụ trả cho ông Đặng Trọng T2 số tiền chi phí giám định là 3.060.000 (ba triệu không trăm sáu mươi ngàn) đồng.

5. Về án phí:

5.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Trọng T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 34.956.685 (ba mươi bốn triệu chín trăm năm mươi sáu ngàn sáu trăm tám mươi lăm) đồng.

Ông Đặng Trọng T2, bà Tạ Thị H1 liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.987.329 (tám triệu chín trăm tám mươi bảy ngàn ba trăm hai mươi chín) đồng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hoàng Hữu T1. Hoàn lại cho ông Hoàng Hữu T1 số tiền tạm ứng án phí ông Hoàng Hữu T1 đã nộp là 40.343.480 (bốn mươi triệu ba trăm bốn mươi ba ngàn bốn trăm tám mươi) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0056209 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thủ Đức.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đặng Trọng T2 phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng được căn trừ số tiền 300.000 đồng mà ông T2 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2019/0058614 ngày 22/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Thủ Đức. Bà Tạ Thị H1 phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng được căn trừ số tiền 300.000 đồng mà ông T2 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2019/0058615 ngày 22/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Thủ Đức. Ông T2, bà H1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND Cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Tp. Thủ Đức;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ. (20)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Tuyết Loan**

